

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH01070**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Động vật hại nông nghiệp**

Số TC: **1**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2			Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2456201160214	Trần Duy	Bảo	04/05/2009			8.5	8.0	7.1		6.5		7.0
2	2456201160215	Lê Hoàng	Bình	15/10/2009			8.5	8.0	7.6		5.0		6.2
3	2456201160216	La Thị Ngọc	Diệp	17/12/2009			8.5	8.0	7.6		5.0		6.2
4	2456201160217	Bùi Thanh	Duy	06/08/2006			9.5	9.0	8.7		9.0		9.0
5	2456201160218	Tô Hùng	Duy	21/04/2008			8.5	8.0	7.8		5.0		6.2
6	2456201160219	Trương Thanh	Duy	19/09/1999			9.5	9.0	8.7		10.0		9.6
7	2456201160220	Nguyễn Thái Tiến	Đạt	05/05/2008			8.5	8.0	7.8		6.5		7.1
8	2456201160221	Võ Trần Duy	Đô	23/12/2006			9	8.5	8.4		5.0		6.4
9	2456201160222	Hoa Quốc	Hào	19/12/2009			8	8.0	7.3		0.0		3.1
10	2456201160223	Hồ Đăng	Hùng	31/07/2009			8.5	7.0	6.5		0.5		3.1
11	2456201160224	Đồng Hiểu	Khang	03/11/2009			5	5.0	5.0		0.5		2.3
12	2456201160225	Nguyễn Quốc	Khanh	02/08/2006			0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
13	2456201160226	Nguyễn Chí	Khiết	12/07/2006			9	8.5	8.0		9.5		9.1
14	2456201160227	Lâm Tuấn	Kiệt	09/02/2006			8.5	8.0	7.7		6.0		6.8
15	2456201160228	Trương Ngọc	Lễ	09/11/2009			8	8.0	7.7		5.0		6.2
16	2456201160229	Trần Phước	Lĩnh	20/12/2009			8	8.0	7.4		1.0		3.7
17	2456201160230	Ngô Phước	Lộc	11/01/2005			9	8.0	7.3		3.0		5.0
18	2456201160231	Nguyễn Quang	Minh	25/10/2009			8	8.0	7.6		4.0		5.5
19	2456201160232	Lâm Thị Mỹ	Ngân	07/12/2007			8.5	8.0	7.6		3.5		5.3
20	2456201160233	Nguyễn Phạm Kim	Nguyên	08/01/2009			8	8.0	7.5		5.0		6.1
21	2456201160234	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	29/06/2009			8	7.5	7.3		5.0		6.0
22	2456201160235	Lê Thị Huyền	Nhi	03/10/2004			9.5	9.0	8.3		8.5		8.6
23	2456201160236	Nguyễn Trọng	Phúc	28/08/2009			8.5	8.0	7.6		3.0		5.0
24	2456201160237	Phan Huỳnh Hữu	Phúc	01/12/2009			8	7.5	5.9		2.5		4.3
25	2456201160238	Đoàn Minh	Phước	26/09/2009			8.5	8.0	7.6		2.5		4.7
26	2456201160239	Nguyễn Gia	Phước	03/09/2009			0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
27	2456201160240	Lê Thị Thu	Quỳnh	27/01/2009			8.5	8.0	7.4		0.5		3.4
28	2456201160241	Đỗ Thanh	Sang	03/12/2008			9.5	8.5	7.8		2.5		4.9
29	2456201160242	Phạm Quang	Sử	04/07/2009			8.5	8.0	7.1		5.0		6.1
30	2456201160243	Đặng Thành	Tánh	30/12/2006			9	8.5	8.4		10.0		9.4
31	2456201160244	Trần Thiện	Tâm	25/01/2008			8.5	8.0	7.8		8.5		8.3
32	2456201160245	Đặng Chí	Thảo	29/04/2009			8	8.0	7.6		6.5		7.0
33	2456201160246	Nguyễn Trung	Thắng	31/07/2008			8.5	8.0	7.3		9.0		8.5
34	2456201160247	Nguyễn Chí	Thiện	26/08/2006			9	8.5	8.4		10.0		9.4
35	2456201160248	Nguyễn Phú	Thuận	12/05/2009			8.5	8.0	6.5		2.5		4.5
36	2456201160249	Nguyễn Minh	Thương	28/10/2009			8.5	8.5	7.5		6.0		6.8

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2456201160250	Phạm Thị Cẩm	Tiên	27/02/2009				5	5.0	5.0			4.0		4.4
38	2456201160251	Nguyễn Công	Vinh	07/01/2009				8.5	8.5	8.2			9.0		8.8

Châu Đốc, ngày 8 tháng 2 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Huỳnh Kim Tiên